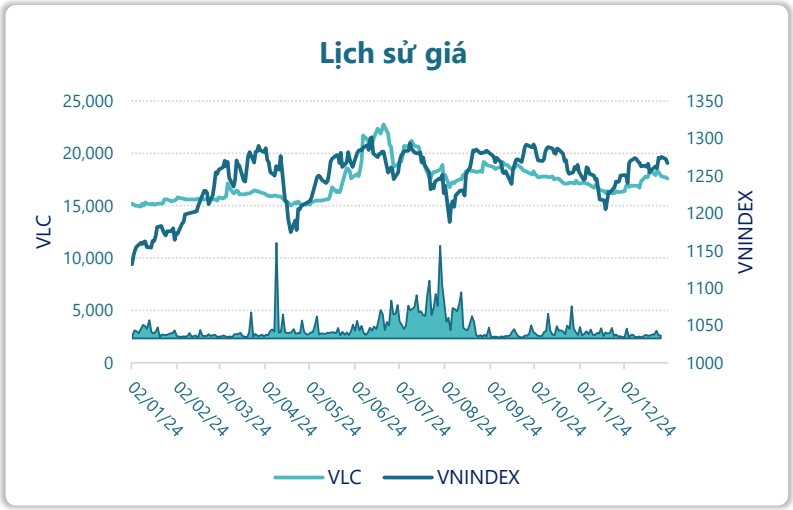
FireAnt

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP (UPCOM: VLC)



Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**17,600**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	22,766
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	14,919
SL cổ phiếu LH	212,491,611
KLGD BQ 20 phiên (CP)	237,390
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,740
P/E	69.1
EPS	255

DT thuần

Q4/24

758

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 8.00| 1.1%

YoY: ▼45.0| -5.5%

LN sau thuế

Q4/24

47.0

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 21.2| 82.2%

YoY: ▼16.5| -26.0%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

4.7%

+/- YoY: ▼ 5.7%

DT thuần

2024

2,957

tỷ VNĐ

YoY: ▼195| -6.2%

LN sau thuế

2024

117

tỷ VNĐ

YoY: ▼172| -59.5%

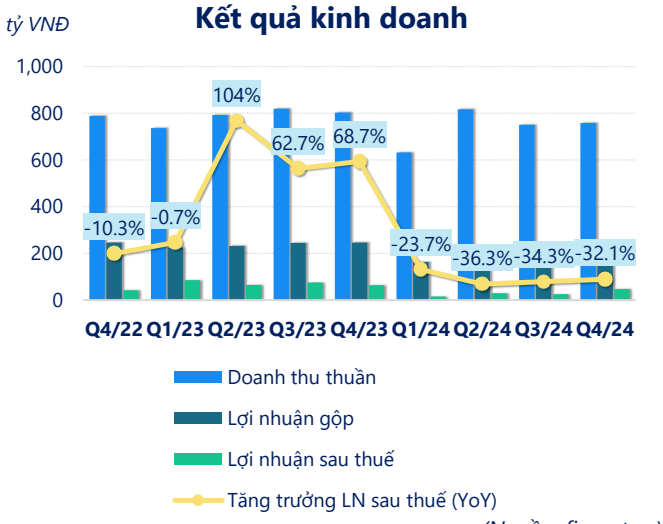
ROE

2024

0.9%

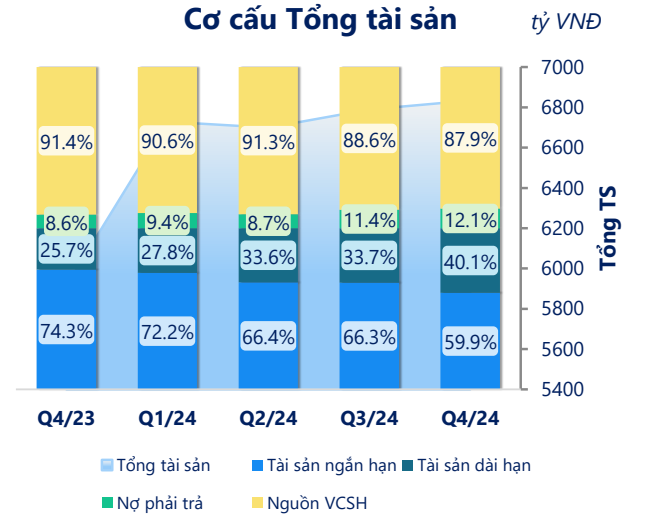
+/- YoY: ▼ 2.2%

Kết quả kinh doanh



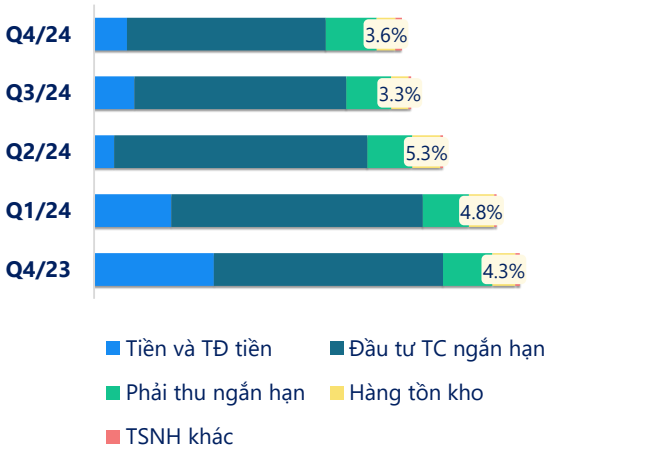
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



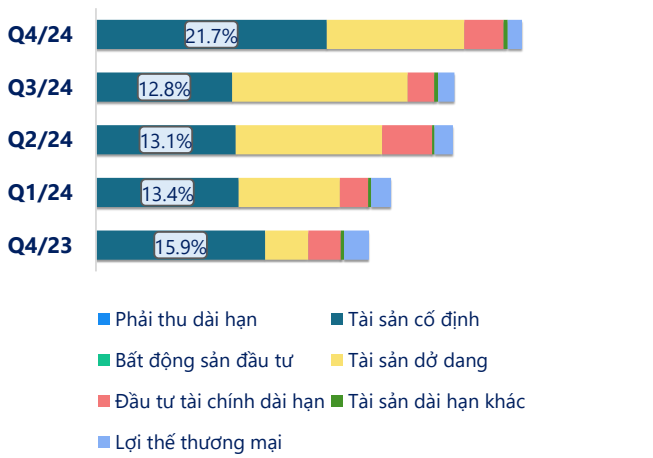
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



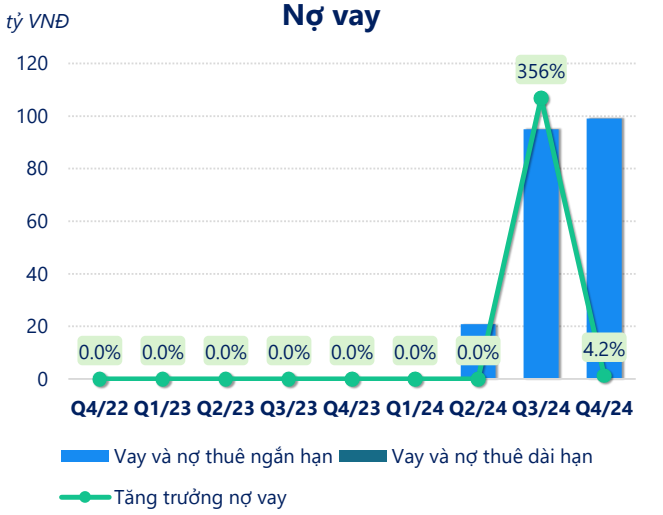
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



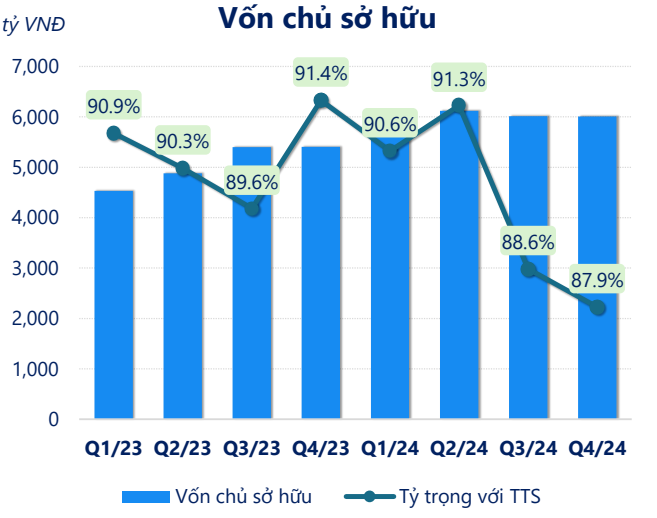
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



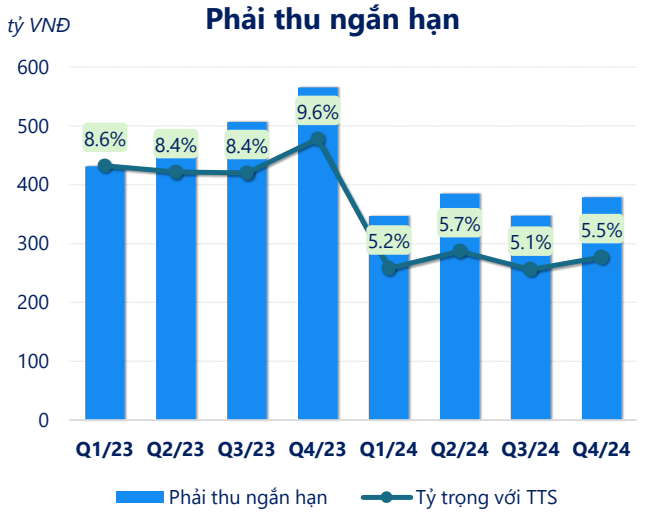
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



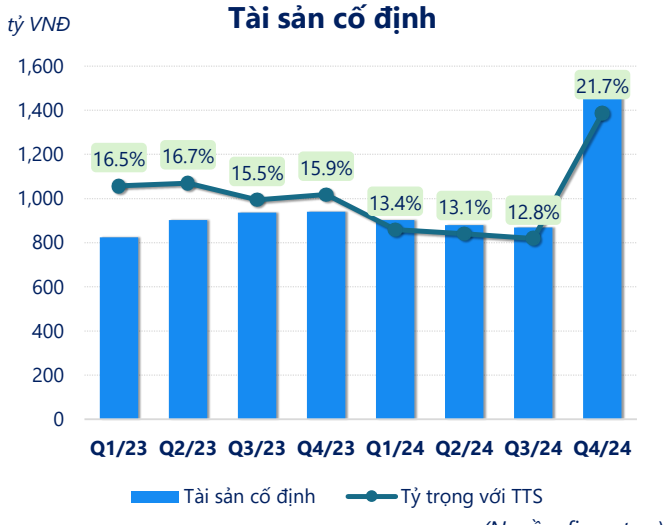
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



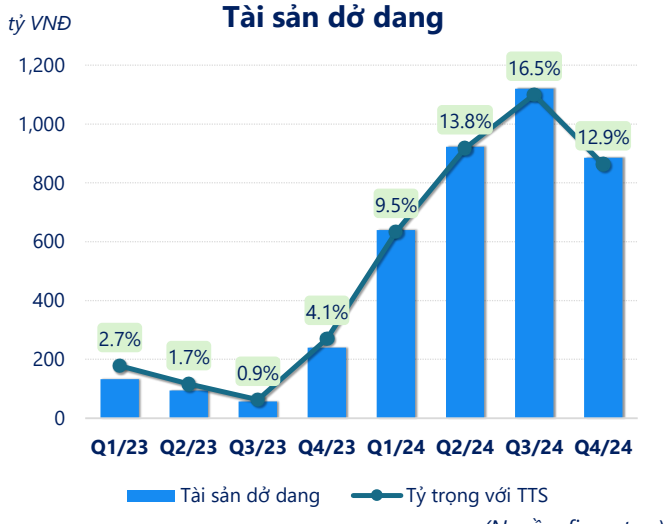
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



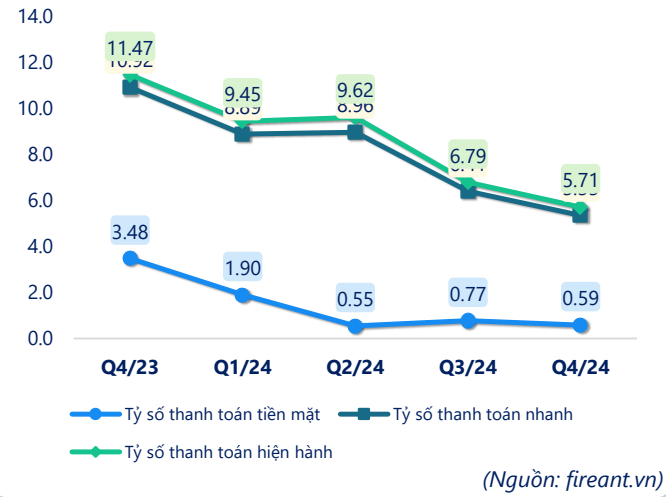
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



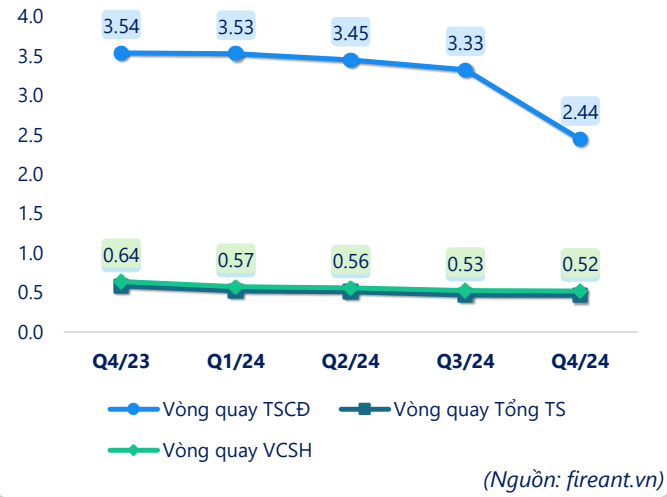
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	**5,915**	**6,728**	**6,699**	**6,789**	**6,834**
Tài sản ngắn hạn	**4,396**	**4,860**	**4,451**	**4,501**	**4,096**
Tiền và tương đương tiền	1,334	976	254	513	421
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,212	3,168	3,417	3,280	2,989
Phải thu ngắn hạn	566	347	385	347	379
Hàng tồn kho	210	287	303	250	259
Tài sản ngắn hạn khác	74.3	82.4	92.3	110	47.3
Tài sản dài hạn	**1,519**	**1,868**	**2,249**	**2,289**	**2,738**
Phải thu dài hạn	0.31	0.71	0.71	0.71	0.64
Tài sản cố định	941	903	879	869	1,482
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	240	640	922	1,120	885
Đầu tư tài chính dài hạn	181	179	315	170	252
Tài sản dài hạn khác	18.8	18.2	16.0	25.1	25.9
Lợi thế thương mại	138	127	115	104	92.2
Nợ phải trả	**507**	**635**	**581**	**777**	**826**
Nợ ngắn hạn	**383**	**515**	**463**	**663**	**717**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	20.8	95.0	99.0
Phải trả người bán ngắn hạn	153	354	252	235	317
Nợ dài hạn	124	121	118	114	109
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**5,407**	**6,093**	**6,119**	**6,013**	**6,008**
Vốn chủ sở hữu	**5,407**	**6,093**	**6,119**	**6,013**	**6,008**
Vốn điều lệ	2,125	2,125	2,125	2,125	2,125
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)